

Số: 3186 /CBTT - HLC

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các Cổ đông của Công ty.

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 sau soát xét với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM –VINACOMIN

- Mã chứng khoán: HLC

- Địa chỉ trụ sở: Số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 02033.825339

Fax: 02033.821203

- Email:....

Website: <https://halamcoal.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC bán niên năm 2025 sau soát xét.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 09/8/2025 tại đường dẫn: [https://halamcoal.com.vn/...](https://halamcoal.com.vn/)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng năm 2025: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, Ban GD (e Copy, b/c);
- Phòng KTTC (e Copy, t/h);
- Phòng CV (e Copy, t/h CBTT);
- Lưu VP, Người UQCBTT (M3).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC ban niên năm 2025 sau soát xét.

Người UQCBTT



Liêu Hồng Minh
(Thư ký Công ty)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN
Ngày ký: 09/08/2025 10:36:37
Tổ chức xác thực: VNPT Certification Authority

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận thay đổi về tên của Công ty tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101637, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Cừ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025)
Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên	
Ông Mai Huy Trung	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc	
Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Lê Tùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2025)
Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban
Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
Bà Trần Thị Ngạn	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Vũ Ngọc Thắng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Ngọc Thắng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 08 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 08 năm 2024 và tại ngày 14 tháng 03 năm 2025.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		613.300.275.262	601.598.180.952
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		24.034.390.888	14.781.126.080
111	1. Tiền	3	24.034.390.888	14.781.126.080
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.616.152.446	334.228.276.904
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	253.849.791.126	324.756.659.805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.518.571.689	9.455.156.706
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	247.789.631	16.460.393
140	IV. Hàng tồn kho	7	324.290.078.326	252.588.777.968
141	1. Hàng tồn kho		324.290.078.326	252.588.777.968
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.359.653.602	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	7.359.653.602	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		933.375.553.154	1.017.382.417.348
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		42.297.614.913	35.432.636.977
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	42.297.614.913	35.432.636.977
220	II. Tài sản cố định		757.790.263.101	794.877.759.482
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	756.396.184.563	793.449.851.593
222	- Nguyên giá		6.011.846.248.411	5.897.652.015.811
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.255.450.063.848)	(5.104.202.164.218)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.394.078.538	1.427.907.889
228	- Nguyên giá		9.889.001.833	9.496.805.066
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.494.923.295)	(8.068.897.177)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.579.742.562	60.670.087.559
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	2.579.742.562	60.670.087.559
260	VI. Tài sản dài hạn khác		130.707.932.578	126.401.933.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	119.990.750.832	115.684.751.584
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		10.717.181.746	10.717.181.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.546.675.828.416	1.618.980.598.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.156.031.387.076	1.192.483.443.650
310	I. Nợ ngắn hạn		975.903.352.507	1.005.037.926.300
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	203.359.185.559	273.995.043.760
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	6.156.260.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	59.502.531.743	55.272.927.149
314	4. Phải trả người lao động		94.794.042.456	160.264.879.735
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.333.201.309	1.071.605.196
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	28.212.380.008	7.040.701.512
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	204.697.195.184	453.909.842.792
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	302.280.597.105	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		77.724.219.143	47.326.666.156
330	II. Nợ dài hạn		180.128.034.569	187.445.517.350
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	180.128.034.569	187.445.517.350
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		390.644.441.340	426.497.154.650
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	390.644.441.340	426.497.154.650
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.151.990.000	254.151.990.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.151.990.000	254.151.990.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		87.054.578.274	73.894.565.692
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.437.873.066	98.450.598.958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.717.181.746	10.717.181.746
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.720.691.320	87.733.417.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.546.675.828.416	1.618.980.598.300

Đoàn Thị Hoa

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Thắng

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.684.887.184.933	1.490.316.433.370
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.684.887.184.933	1.490.316.433.370
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.539.849.274.877	1.314.769.722.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.037.910.056	175.546.711.153
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	74.188.747	38.812.832
22	7. Chi phí tài chính	23	13.661.717.409	19.179.515.731
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.661.717.409	19.179.515.731
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.050.036.867	1.925.888.210
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	80.718.359.007	67.544.721.348
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.681.985.520	86.935.398.696
31	11. Thu nhập khác	26	262.175.670	431.907.284
32	12. Chi phí khác	27	411.170.096	25.781.176.122
40	13. Lợi nhuận khác		(148.994.426)	(25.349.268.838)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.532.991.094	61.586.129.858
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	9.812.299.774	18.821.315.684
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.720.691.320	42.764.814.174
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.524	1.683

Đoàn Thị Hoa
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Minh Thanh
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Thắng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.532.991.094	61.586.129.858
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		151.461.050.131	216.314.201.101
03	- Các khoản dự phòng		302.280.597.105	53.682.067.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(74.188.747)	(38.812.832)
06	- Chi phí lãi vay		13.661.717.409	19.179.515.731
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		515.862.166.992	350.723.100.858
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		56.673.947.693	470.828.282.620
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(71.701.300.358)	(47.533.773.067)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(82.972.527.649)	(477.741.719.178)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.305.999.248)	12.915.075.860
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.817.379.662)	(19.322.155.269)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.915.227.247)	(16.794.302.266)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		881.800.000	393.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.512.616.826)	(22.262.890.048)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		364.192.863.695	251.205.119.510
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(98.483.657.245)	(91.077.401.380)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.188.747	38.812.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(98.409.468.498)	(91.038.588.548)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		234.384.332.514	525.829.006.677
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(490.914.462.903)	(645.832.612.471)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(37.584.140)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(256.530.130.389)	(120.041.189.934)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.253.264.808	40.125.341.028
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.781.126.080	7.190.685.592
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		24.034.390.888	47.316.026.620

[Signature]

[Signature]



Đoàn Thị Hoa

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Thắng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận thay đổi về tên của Công ty tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101637, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.151.990.000VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 254.151.990.000 VND; tương đương 25.415.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 3.423 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3389 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp sản lượng khai thác thực tế cho đến hết thời gian được khai thác.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước nhượng quyền thương hiệu ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	882.108.408	1.417.601.273
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.152.282.480	13.363.524.807
	24.034.390.888	14.781.126.080

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	253.720.036.738	-	324.725.114.843	-
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.976.575.139	-	3.974.242.635	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	248.911.634.716	-	320.390.156.719	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	-	124.327.786	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	155.227.440	-	195.808.327	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	7.340.039	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	33.239.337	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	52.905.923	-	-	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	446.789.520	-	-	-
- Công ty than Thống Nhất - TKV	176.904.000	-	-	-
Bên khác	129.754.388	-	31.544.962	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	129.754.388	-	31.544.962	-
	253.849.791.126	-	324.756.659.805	-

Các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp đảm bảo khoản nợ phải trả cuối kỳ: 253.849.791.126 VND.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	367.114.230	-	56.306.417	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	367.114.230	-	56.306.417	-
Bên khác	3.151.457.459	-	9.398.850.289	-
- Công ty Cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương	-	-	1.324.400.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Vân Canh	-	-	1.013.760.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Vĩnh Phú	-	-	1.360.040.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	944.032.618	-	944.032.618	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị Quảng Ninh	1.989.051.690	-	1.987.827.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	218.373.151	-	2.768.790.671	-
	3.518.571.689	-	9.455.156.706	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.922.880	-	3.602	-
- Tạm ứng	34.037.751	-	16.456.791	-
- Phải thu khác	209.829.000	-	-	-
	247.789.631	-	16.460.393	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	35.106.670.107	-	28.241.692.171	-
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh (1)	33.474.238.107	-	26.609.260.171	-
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (2)	1.632.432.000	-	1.632.432.000	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	7.190.944.806	-	7.190.944.806	-
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh (1)	6.652.092.654	-	6.652.092.654	-
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (2)	538.852.152	-	538.852.152	-
	42.297.614.913	-	35.432.636.977	-

Các khoản ký quỹ và lãi phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường về việc ký quỹ, cải tạo, phục hồi môi trường của:

(1) Dự án "Khai thác phần dưới mức -50m mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm" theo Quyết định số 1334/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 15/06/2016 và Quyết định số 43/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 06/01/2025. Dự án "Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II Via 11 - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin" theo Quyết định số 2319/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2013.

(2) Dự án "Khai thác phần dưới mức -50m mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm" theo Quyết định số 1334/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 15/06/2016.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	48.452.432.070	-	49.253.674.351	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.538.759.228	-	3.121.679.377	-
- Thành phẩm	136.638.141.002	-	199.939.617.266	-
- Hàng hoá	660.746.026	-	273.806.974	-
	324.290.078.326	-	252.588.777.968	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 275.176.900.230 VND.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm tài sản	1.848.063.436	-
- Xây dựng cơ bản	-	60.348.047.559
<i>Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH</i>	-	35.510.051.683
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024</i>	-	6.773.782.832
<i>Dự án đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò</i>	-	17.245.385.981
<i>Các dự án khác</i>	-	818.827.063
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	731.679.126	322.040.000
	2.579.742.562	60.670.087.559

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.724.191.004	59.463.761.826	5.897.652.015.811
- Mua trong kỳ	-	69.877.612.454	38.376.843.488	6.331.973.425	114.586.429.367
- Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(392.196.767)	(392.196.767)
Số dư cuối kỳ	2.441.122.078.272	3.203.219.597.163	302.101.034.492	65.403.538.484	6.011.846.248.411
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.914.635.773.953	2.963.384.217.526	172.506.170.758	53.676.001.981	5.104.202.164.218
- Khấu hao trong kỳ	72.136.658.975	57.163.163.578	19.694.573.283	2.381.588.924	151.375.984.760
- Hao mòn	98.081.672	-	-	-	98.081.672
- Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(226.166.802)	(226.166.802)
Số dư cuối kỳ	1.986.870.514.600	3.020.547.381.104	192.200.744.041	55.831.424.103	5.255.450.063.848
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	526.486.304.319	169.957.767.183	91.218.020.246	5.787.759.845	793.449.851.593
Tại ngày cuối kỳ	454.251.563.672	182.672.216.059	109.900.290.451	9.572.114.381	756.396.184.563

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 137.981.792.658 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.144.877.343.807 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	9.496.805.066	9.496.805.066
- Phân loại lại tài sản từ tài sản cố định hữu hình	392.196.767	392.196.767
Số dư cuối kỳ	9.889.001.833	9.889.001.833
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	8.068.897.177	8.068.897.177
- Khấu hao trong kỳ	85.065.371	85.065.371
- Hao mòn	114.793.945	114.793.945
- Phân loại lại tài sản từ tài sản cố định hữu hình	226.166.802	226.166.802
Số dư cuối kỳ	8.494.923.295	8.494.923.295
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.427.907.889	1.427.907.889
Tại ngày cuối kỳ	1.394.078.538	1.394.078.538

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.284.012.285 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước	46.655.759.214	47.470.218.455
- Chi phí khoan thăm dò	73.334.991.618	68.214.533.129
	119.990.750.832	115.684.751.584

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	389.815.322.792	389.815.322.792	204.697.195.184	389.815.322.792	204.697.195.184	204.697.195.184
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	64.094.520.000	64.094.520.000	-	64.094.520.000	-	-
	453.909.842.792	453.909.842.792	204.697.195.184	453.909.842.792	204.697.195.184	204.697.195.184
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	251.540.037.350	251.540.037.350	29.687.137.330	101.099.140.111	180.128.034.569	180.128.034.569
	251.540.037.350	251.540.037.350	29.687.137.330	101.099.140.111	180.128.034.569	180.128.034.569
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(64.094.520.000)	(64.094.520.000)	-	64.094.520.000	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	187.445.517.350	187.445.517.350			180.128.034.569	180.128.034.569

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,6%	170 ngày	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	80.740.504.522	166.517.673.865
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,6%	6 tháng	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	123.956.690.662	223.297.648.927
						204.697.195.184	389.815.322.792

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	6,775% - 7,675%	60 - 84 tháng	- Đầu tư khai thác mỏ than Hà Lâm - Đầu tư thiết bị - Đầu tư sản xuất	Thế chấp tài sản (*)	29.167.644.569	32.937.267.350
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	7,175% - 7,675%	84 tháng	Nâng cấp an toàn trục tải giếng đứng, lò chợ giá xích	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay	146.814.390.000	213.213.570.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	6,975%	84 tháng	Đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án	4.146.000.000	5.389.200.000
						180.128.034.569	251.540.037.350
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-	(64.094.520.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						180.128.034.569	187.445.517.350

(*) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh được đảm bảo như sau:

- (1) Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay Ngân hàng và vốn tự có thuộc dự án "Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh)" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/NTQN-HALAM/TC ngày 28/03/2014 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm giữa Ngân hàng và Công ty;
- (2) Thế chấp tài sản hình thành từ dự án đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất 2019 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2019/TC/NTQN-HALAM ngày 26/08/2019 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm (nếu có) giữa Ngân hàng và Công ty;
- (3) Thế chấp tài sản là hàng tồn kho (than) luân chuyển tại tất cả các kho của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/NTQN-HALAM/TC ngày 14/06/2013 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm giữa Ngân hàng và Công ty. Tổng giá trị hàng tồn kho bảo đảm là 30.000.000.000 VND;
- (4) Thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 02/2020/QDN/NTQN-HALAM ngày 22/12/2020 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm (nếu có) giữa Ngân hàng và Công ty;
- (5) Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ phương án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2021/TC-NTQN-HALAM ngày 21/12/2021 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm (nếu có) giữa Ngân hàng và Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	73.521.871.192	73.521.871.192	71.396.959.502	71.396.959.502
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	18.498.143.635	18.498.143.635	5.656.115.950	5.656.115.950
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.500.602.946	1.500.602.946	3.140.572.260	3.140.572.260
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	257.641.200	257.641.200	596.046.100	596.046.100
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	1.957.917.912	1.957.917.912	1.965.583.200	1.965.583.200
- Công ty Vật tư Hoá chất mỏ Hà Nội	1.802.000	1.802.000	550.411.600	550.411.600
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.020.880.786	1.020.880.786	2.937.705.328	2.937.705.328
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	5.063.802.976	5.063.802.976
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.711.276.510	3.711.276.510	4.242.345.488	4.242.345.488
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	-	-	1.608.654.600	1.608.654.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	12.045.379.129	12.045.379.129	14.449.842.400	14.449.842.400
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	20.470.449	20.470.449	732.590.423	732.590.423
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.046.412.000	1.046.412.000	1.895.486.400	1.895.486.400
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	4.819.089.785	4.819.089.785	5.534.920.296	5.534.920.296
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	883.541.186	883.541.186	883.541.186	883.541.186
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	857.420.640	857.420.640	820.863.840	820.863.840
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	221.864.325	221.864.325	221.864.325	221.864.325
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	3.452.770.079	3.452.770.079	3.505.573.834	3.505.573.834
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	511.056.000	511.056.000	70.000.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	38.965.340	38.965.340	81.164.758	81.164.758
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	813.541.825	813.541.825	406.556.176	406.556.176
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	14.139.063	14.139.063	14.139.063	14.139.063
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	65.307.385	65.307.385	152.107.469	152.107.469

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	11.486.665.279	11.486.665.279	13.701.811.741	13.701.811.741
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.606.719.509	1.606.719.509	357.125.509	357.125.509
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	5.327.142.483	5.327.142.483	2.808.134.580	2.808.134.580
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	195.955.200	195.955.200	-	-
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	39.110.000	39.110.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	1.474.550.000	1.474.550.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	634.824.000	634.824.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	521.982.000	521.982.000	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	496.700.526	496.700.526	-	-
Bên khác	129.837.314.367	129.837.314.367	202.598.084.258	202.598.084.258
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Chế tạo và Lắp đặt Thiết bị mỏ	992.520.000	992.520.000	15.806.800.000	15.806.800.000
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất	7.010.882.200	7.010.882.200	10.052.542.800	10.052.542.800
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	4.223.326.500	4.223.326.500	8.883.421.200	8.883.421.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	1.500.709.260	1.500.709.260	12.954.298.400	12.954.298.400
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Phát LTD	4.136.607.993	4.136.607.993	4.986.376.813	4.986.376.813
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thiết bị Đa ngành An Bình	-	-	5.013.851.400	5.013.851.400
- Công ty TNHH Công nghệ Minh Khôi	-	-	4.761.720.000	4.761.720.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	7.527.682.627	7.527.682.627	5.048.653.887	5.048.653.887
- Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	15.800.725.682	15.800.725.682	1.703.456.166	1.703.456.166
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí	4.813.428.200	4.813.428.200	7.196.227.160	7.196.227.160
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Duyên Hà	4.225.124.356	4.225.124.356	4.080.388.578	4.080.388.578
- Phải trả các đối tượng khác	79.606.307.549	79.606.307.549	122.110.347.854	122.110.347.854
	203.359.185.559	203.359.185.559	273.995.043.760	273.995.043.760

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.779.961.476	86.141.625.107	81.310.045.207	-	11.611.541.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.082.295.522	9.812.299.774	11.915.227.247	-	5.979.368.049
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.412.926.721	10.376.724.954	17.287.833.636	5.498.181.961	-
Thuế Tài nguyên	-	36.971.277.174	198.130.446.605	195.745.636.073	-	39.356.087.706
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.386.366.039	4.247.837.680	1.861.471.641	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.645.600	32.772.400	33.195.100	-	6.222.900
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.019.820.656	13.062.434.604	12.532.943.548	-	2.549.311.712
	-	55.272.927.149	319.942.669.483	323.072.718.491	7.359.653.602	59.502.531.743

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.961.418	159.623.671
- Phí chuyển quyền nhãn hiệu Vinacomin	4.499.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	830.239.891	911.981.525
	5.333.201.309	1.071.605.196

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	471.982.242	867.121.510
- Tiền dự thầu	103.364.802	59.328.683
- Quỹ hỗ trợ	1.255.019.360	775.380.820
- Tiền lĩnh chậm	4.792.967.311	4.372.283.777
- Quỹ hỗ trợ tai nạn	537.491.563	552.431.563
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.332.159.200	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	719.395.530	414.155.159
	28.212.380.008	7.040.701.512

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	15.088.190.400	-
---	----------------	---

Bên khác

- RAW & REFINED COMMODITIES AG	766.744.800	-
- IWAICOSMO SECURITIES CO., LTD	231.680.000	-
- Yang Tsung Lung	505.440.000	-
- REVERIE LTD	160.000.000	-
- Uros Bojan Ivanko	180.284.800	-
- Các đối tượng khác	11.280.040.008	7.040.701.512
	28.212.380.008	7.040.701.512

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, phí cấp quyền khai thác... theo kế hoạch)	302.280.597.105	-
	302.280.597.105	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	254.151.990.000	54.061.054.438	113.502.975.291	421.716.019.729
Lãi trong kỳ trước	-	-	42.764.814.174	42.764.814.174
Phân phối lợi nhuận	-	19.833.511.254	(102.785.793.545)	(82.952.282.291)
Số dư cuối kỳ trước	254.151.990.000	73.894.565.692	53.481.995.920	381.528.551.612
Số dư đầu kỳ này	254.151.990.000	73.894.565.692	98.450.598.958	426.497.154.650
Lãi trong kỳ này	-	-	38.720.691.320	38.720.691.320
Phân phối lợi nhuận	-	13.160.012.582	(87.733.417.212)	(74.573.404.630)
Số dư cuối kỳ này	254.151.990.000	87.054.578.274	49.437.873.066	390.644.441.340

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	87.733.417.212
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	13.160.012.582
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	61,45%	53.915.412.430
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty	0,37%	325.833.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ) (*)	23,18%	20.332.159.200

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25 tháng 04 năm 2025 và theo Thông báo số 2177/HLC-KTTC ngày 03 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin gửi Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2024. Nội dung cụ thể: Trả cổ tức năm 2024 bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 8%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 800 đồng), ngày thanh toán 21/07/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	74,21	188.594.246.000	74,21
Các cổ đông khác	65.557.744.000	25,79	65.557.744.000	25,79
	254.151.990.000	100	254.151.990.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
- Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	20.332.159.200	20.332.159.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.332.159.200	20.332.159.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	20.332.159.200	20.332.159.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.415.199	25.415.199
- Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
- Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	87.054.578.274	73.894.565.692
	87.054.578.274	73.894.565.692

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tại vị trí phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 06/07/2009 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 80/HĐTĐ ngày 31/07/2024	155.524,1	17 năm từ 06/07/2009 đến 28/11/2025	Xây dựng mặt bằng sân công nghiệp dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50.
- Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 10/06/2014 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 81/HĐTĐ ngày 31/07/2024	19.474,9	11 năm từ 10/06/2014 đến 28/11/2025	Thực hiện dự án đường dây 110KV rẽ nhánh vào trạm biến áp 110/6KV - 2x 12,5 MVA thuộc dự án khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm.
- Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/05/2021 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 349/HĐTĐ ngày 17/12/2021	192.193,0	5 năm từ 06/02/2020 đến 28/11/2025	Duy trì tuyến đường liên lạc giữa 2 mặt bằng sân công nghiệp +28 đến mặt bằng sân công nghiệp +75 để phục vụ dự án Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm, kết hợp với việc theo dõi và khắc phục ảnh hưởng sụt lún do khai thác hầm lò, duy trì các công trình cải tạo phục hồi môi trường.
- Quyết định số 3248/QĐ-UB ngày 21/08/2001 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 350/HĐTĐ ngày 17/12/2021	3.226,5	30 năm từ 21/08/2001 đến 21/08/2031	Xây dựng trạm biến áp 36/6K
- Quyết định số 360/QĐ-UB ngày 29/01/2004 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 351/HĐTĐ ngày 17/12/2021	20.466,1	30 năm từ 29/01/2004 đến 29/01/2034	Làm khu y tế, trạm bơm nước, nhà tập thể, kho mìn, hội trường, văn phòng.

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 08/05/2015 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 162/HĐTĐ ngày 16/10/2023	819.068,1	10 năm từ 08/05/2015 đến 28/11/2025	Làm mặt bằng sản xuất, kho than, tuyến đường và công trình phụ trợ.
- Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 08/05/2015 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 136/HĐTĐ ngày 30/07/2021	3.537,0	20 năm từ 08/05/2015 đến 31/12/2035	Làm nhà nghỉ công nhân
- Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 19/05/2025 và hợp đồng số 68/HĐTĐ ngày 11/06/2025	215.892,4	Từ 19/05/2025 đến 28/11/2025	Để thực hiện khu đổ thải đất, đá dự án khai thác phần dưới -50 tại lòng moong dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên Khu II via 11 thuộc phường Hà Lâm, Hà Trung.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.669.842.669.563	1.480.905.250.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.772.699.132	5.071.216.374
Doanh thu khác	9.271.816.238	4.339.966.448
	1.684.887.184.933	1.490.316.433.370
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.682.461.870.546	1.488.601.394.952

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.525.282.043.246	1.305.729.393.299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.355.806.731	4.738.606.070
Giá vốn khác	9.211.424.900	4.301.722.848
	1.539.849.274.877	1.314.769.722.217
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	185.799.104.372	198.300.801.729

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	74.188.747	38.812.832
	74.188.747	38.812.832

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.661.717.409	19.179.515.731
	13.661.717.409	19.179.515.731

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.567.835	1.076.059.831
Chi phí khác bằng tiền	850.469.032	849.828.379
	2.050.036.867	1.925.888.210
	796.662.194	800.596.195

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.753.317.435	2.335.589.197
Chi phí nhân công	39.194.926.909	31.090.007.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.119.038.327	3.033.371.148
Hoàn nhập dự phòng	-	(366.933.000)
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.409.047.226	7.689.666.363
Chi phí khác bằng tiền	24.238.029.110	23.759.020.492
	80.718.359.007	67.544.721.348
	649.088.348	758.185.500

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt thu được	111.101.956	299.750.504
Thu nhập khác	151.073.714	132.156.780
	262.175.670	431.907.284

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	25.664.781.775
Các khoản bị phạt	289.947.774	-
Chi phí khác	121.222.322	116.394.347
	411.170.096	25.781.176.122

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.532.991.094	61.586.129.858
Các khoản điều chỉnh tăng	528.507.774	32.474.818.561
- Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	238.560.000	219.200.000
- Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	32.139.224.214
- Các khoản khác	289.947.774	116.394.347
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.061.498.868	94.060.948.419
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.812.299.774	18.821.315.684
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	9.126.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.082.295.522	8.878.250.588
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.915.227.247)	(16.794.302.266)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	5.979.368.049	10.914.390.006

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.720.691.320	42.764.814.174
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.720.691.320	42.764.814.174
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.524	1.683

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.584.803.575	347.349.843.180
Chi phí nhân công	498.825.955.499	453.007.369.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.461.050.131	216.314.201.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.931.213.413	109.354.137.903
Chi phí khác bằng tiền	571.648.326.820	298.643.791.597
Hoàn nhập dự phòng	-	(366.933.000)
	1.685.451.349.438	1.424.302.410.316

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	23.152.282.480	-	-	23.152.282.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	254.097.580.757	42.297.614.913	-	296.395.195.670
	277.249.863.237	42.297.614.913	-	319.547.478.150
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	13.363.524.807	-	-	13.363.524.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	324.773.120.198	35.432.636.977	-	360.205.757.175
	338.136.645.005	35.432.636.977	-	373.569.281.982

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	204.697.195.184	180.128.034.569	-	384.825.229.753
Phải trả người bán, phải trả khác	231.571.565.567	-	-	231.571.565.567
Chi phí phải trả	5.333.201.309	-	-	5.333.201.309
	441.601.962.060	180.128.034.569	-	621.729.996.629
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	453.909.842.792	187.445.517.350	-	641.355.360.142
Phải trả người bán, phải trả khác	281.035.745.272	-	-	281.035.745.272
Chi phí phải trả	1.071.605.196	-	-	1.071.605.196
	736.017.193.260	187.445.517.350	-	923.462.710.610

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	234.384.332.514	525.829.006.677
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	490.914.462.903	645.832.612.471

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Dương Huy -TKV	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	Công ty liên kết Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Công ty liên kết Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Công ty liên kết Công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.682.461.870.546	1.488.601.394.952
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.669.927.294.443	1.454.792.612.132
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	288.998.175	-
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	2.497.223.478	1.908.745.082
- Công ty Than Dương Huy -TKV	413.694.000	563.962.400
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	60.692.918	90.304.292

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	181.104	6.248.808
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.161.158	26.209.612.046
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	254.176.777	270.614.768
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	163.800.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	8.848.165.000	4.284.000.000
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.483.493	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	75.852.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	33.266.911
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	7.904.513
- Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	-	358.272.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	187.244.854.914	199.859.583.424
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.299.728.600	1.222.921.200
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	10.959.944.712	9.866.826.480
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.496.377.200	3.290.322.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	662.946.350	1.109.214.662
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	27.651.763.847	34.895.380.153
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	1.257.180.900	1.985.310.808
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.671.527.786	3.150.323.889
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.540.200.000	2.418.350.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.362.110.000	3.097.630.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	796.662.194	800.596.195
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	2.105.703.540	1.250.766.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	742.800.000	600.144.515
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.460.277.551	3.492.369.285
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	21.347.121.586	28.685.266.026
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	899.400.000
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	20.867.519.059	8.925.757.712
- Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	324.794.000	2.510.677.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	4.348.846.589	3.720.609.113
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	5.506.049.571	6.423.992.354
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	140.665.259	38.798.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.056.513.000	384.358.038
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.604.542.958	2.657.344.664
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	62.796.296	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	346.186.154	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	59.206.210.235	67.985.561.484
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	528.582.593	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	10.437.897.040	10.447.663.846
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	459.907.894	-
Mua sắm tài sản cố định	725.453.542	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	725.453.542	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Trần Văn Cừ	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/01/2025)	23.760.000	-
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/01/2025)	15.120.000	38.880.000
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	549.597.478	528.883.321
- Ông Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	491.897.300	468.490.384
- Ông Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT độc lập	165.600.000	147.200.000
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT	456.245.763	423.706.290
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	-	443.580.384
- Ông Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc	456.064.754	309.788.395
- Ông Nguyễn Lê Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/01/2025)	179.670.029	-
- Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2025)	121.709.875	-
- Bà Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	417.241.570	399.526.459
- Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát	34.080.000	33.120.000
- Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên ban kiểm soát	455.421.725	446.694.884
- Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát	33.120.000	33.120.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Đoàn Thị Hoa
Người lập biểu

Vũ Thị Minh Thanh
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Thắng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025